

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			41,232,414,165	38,500,952,800
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18,410,880,855	15,064,396,135
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		688,911,909	603,182,095
1. Tiền	111	5	688,911,909	603,182,095
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,649,672,606	13,943,044,406
1. Phải thu khách hàng	131		1,201,727,909	945,367,662
2. Trả trước cho người bán	132		3,208,260,411	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	6	12,239,684,286	12,997,676,744
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		142,012,665	41,800,313
1. Hàng tồn kho	141	7	142,012,665	41,800,313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		930,283,675	476,369,321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	409,197,875	145,554,100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	290,360,471
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	521,085,800	40,454,750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,821,533,310	23,436,556,665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		22,217,713,672	22,782,078,955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16,076,240,415	16,876,797,759
- Nguyên giá	222		19,597,340,173	19,597,340,173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,521,099,758)	(2,720,542,414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	1,244,601,432	1,444,626,666
- Nguyên giá	225		2,457,142,857	2,457,142,857
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,212,541,425)	(1,012,516,191)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	14,656,249
- Nguyên giá	228		58,625,000	58,625,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58,625,000)	(43,968,751)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	4,896,871,825	4,445,998,281
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		603,819,638	654,477,710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	449,019,638	499,677,710
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	15	154,800,000	154,800,000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41,232,414,165	38,500,952,800
NGUỒN VỐN			41,232,414,165	38,500,952,800
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7,135,414,497	9,173,579,169
I. Nợ ngắn hạn	310		5,770,088,136	6,501,345,719
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	3,641,497,000	3,231,996,000
2. Phải trả người bán	312		68,649,940	1,489,198,695
3. Người mua trả tiền trước	313		-	0

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	725,591,406	1,073,379,686
5. Phải trả người lao động	315		224,731,229	191,961,476
6. Chi phí phải trả	316	18	67,358,944	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	176,532,977	129,508,328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		865,726,640	385,301,534
II. Nợ dài hạn	330		1,365,326,361	2,672,233,450
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	964,417,274	2,185,415,274
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc ãm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	21	400,909,087	486,818,176
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34,096,999,668	29,327,373,631
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	34,096,999,668	29,327,373,631
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,000,000,000	18,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,697,884,013	1,797,568,389
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		696,858,313	321,840,380
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,702,257,342	9,207,964,862
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí ã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỂU SỘ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41,232,414,165	38,500,952,800
CÁC CHỈ TIỂU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ỏc	03		0	0
4. Nợ khó đòi ã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Ngày 19 tháng 10 năm 2011

Giám Đốc

Kế toán Trưởng

Người Lập

Lê Phú Hà

Hà Thị Phương oanh

Hà Thị Phương Oanh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5,553,068,818	4,906,016,987	15,094,933,567	12,396,825,839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5,553,068,818	4,906,016,987	15,094,933,567	12,396,825,839
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2,418,922,251	1,429,704,917	5,923,723,152	4,278,738,490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,134,146,567	3,476,312,070	9,171,210,415	8,118,087,349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	19,819,350	314,707	70,877,300	1,758,394
7. Chi phí tài chính	22	26	52,520,689	311,691,433	544,526,204	767,358,179
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52,520,689	311,691,433	544,526,204	767,358,179
8. Chi phí bán hàng	24		139,088,077	111,212,922	389,407,460	305,326,235
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		644,502,505	625,294,752	2,232,496,684	1,804,140,256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,317,854,646	2,428,427,670	6,075,657,367	5,243,021,073
11. Thu nhập khác	31	27	422,100	342,000	665,700	13,648,467
12. Chi phí khác	32	28	8,068,000	16,314,495	16,484,200	38,659,895
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(7,645,900)	(15,972,495)	(15,818,500)	(25,011,428)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,310,208,746	2,412,455,175	6,059,838,867	5,218,009,645
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	288,776,094	301,556,897	765,187,724	655,044,331
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	29	2,021,432,652	2,110,898,278	5,294,651,143	4,562,965,314
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

Ngày 19 tháng 10 năm 2011

Người Lập

Giám Đốc

Kế toán Trưởng

Lê Phú Hà

Hà Thị Phương oanh

Hà Thị Phương Oanh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14,938,938,327	12,487,480,476
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,307,281,938)	(6,333,130,024)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,901,660,251)	(1,588,491,445)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(477,229,288)	(455,666,746)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,207,265,147)	(370,458,586)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,354,928,959	7,164,534,881
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,681,226,149)	(10,863,229,462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,719,204,513	41,039,094
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,892,854,999)	(601,318,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70,877,300	1,758,394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,821,977,699)	(599,559,788)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	390,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(331,497,000)	(298,998,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(480,000,000)	(480,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(811,497,000)	(388,998,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		85,729,814	(947,518,694)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		603,182,095	2,554,008,454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	688,911,909	1,606,489,760

Giám Đốc

Kế toán Tr ưởng

Ngày 19 tháng 10 năm 2011
 Người Lập

Lê Phú Hà

Hà Thị Phương oanh

Hà Thị Phương Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần đăng ký thay đổi Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 02/12/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt;
- Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Báo cáo TC bán niên độ 01/07 đến 30/09
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a. Tài sản hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
◆ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
◆ Máy móc thiết bị	8 - 12
◆ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
◆ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

b. Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp TT203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính

Tài sản : Phần mềm máy tính : thời gian khấu hao từ 3-5 năm

4.5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.7 Ghi nhận Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.8 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ◆ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ◆ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.11 Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	544.555.038	594.860.356
Tiền gửi ngân hàng	144.356.871	8.321.739
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Gia Lai	1.249.571	2.370.070
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Gia Lai	142.074.834	4.923.879
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam CN Gia Lai	1.032.466	1.027.790
Cộng	688.911.909	603.182.095

6. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	12.209.624.496	9.697.340.726
DNTN Đức Kiên Gia lai	0	3.300.000.000
Phải thu khác	30.059.790	336.018
Cộng	12.239.684.286	12.997.676.744

7. Hàng tồn kho

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dầu APP-40HD, 50HD, H68, mỡ UV Litol3	142.012.665	41.800.313
Cộng	142.012.665	41.800.313

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lốp xe buýt, chi phí BH xe, hóa đơn, vé	409.197.875	145.554.100
Cộng	409.197.875	145.554.100

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	521.085.800	40.454.750
Cộng	521.085.800	40.454.750

10. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số đầu năm(01/01/2011)	17.337.421.991	2.172.518.182	87.400.000	19.597.340.173
Tăng trong năm	0	0	0	0
Giảm trong năm			0	0
Số cuối năm(30/09/11)	17.337.421.991	2.172.518.182	87.400.000	19.597.340.173
Khấu hao				-
Số đầu năm (01/01/2011)	2.347.680.155	304.295.592	68.566.667	2.720.542.414
Tăng trong năm	593.883.765	203.673.582	2.999.997	800.557.344
Giảm trong năm			0	0
Số cuối năm(30/09/11)	2.941.563.920	507.969.174	71.566.664	3.521.099.758
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm(01/01/2011)	14.989.741.836	1.868.222.590	18.833.333	16.876.797.759
Số cuối năm(30/09/2011)	14.395.858.071	1.664.549.008	15.833.336	16.076.240.415

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2011: 67.400.000 đồng

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.457.142.857	2.457.142.857
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Số cuối năm	2.457.142.857	2.457.142.857
Khấu hao		-
Số đầu năm(01/01/2011)	1.012.516.191	1.012.516.191
Tăng trong năm	200.025.234	200.025.234
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	1.212.541.425	1.212.541.425
Giá trị còn lại		-
Số đầu năm(01/01/2011)	1.444.626.666	1.444.626.666
Số cuối năm (30/09/2011)	1.244.601.432	1.244.601.432

12. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Tăng trong năm		-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	58.625.000	58.625.000
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2011)	43.968.751	43.968.751
Tăng trong năm	14.656.249	14.656.249
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	58.625.000	58.625.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2011)	14.656.249	14.656.249
Số cuối năm	0	0

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2011: 58.625.000 đồng

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Thi công bến xe mở rộng	4.896.871.825	4.445.998.281
Cộng	4.896.871.825	4.445.998.281

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.110.552	12.859.529
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	400.909.086	486.818.181
Cộng	449.019.638	499.677.710

15. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản t/ chấp,k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	154.800.000	154.800.000
Cộng	154.800.000	154.800.000

16. Vay và nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.641.497.000	3.231.996.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	3.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	234.000.000	312.000.000
- Công ty cho thuê tài chính II_CN Khánh Hòa	310.000.000	790.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	97.497.000	129.996.000
Cộng	3.641.497.000	3.231.996.000

17.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	94.289.143	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	631.302.263	1.073.379.686
Cộng	725.591.406	1.073.379.686

18.Chi phí phải trả

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	67.358.944	0
Cộng	67.358.944	0

19.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.532.977	129.508.328
- Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé, lái xe, kiốt	153.000.000	99.906.000
- Phải trả khác	21.249.957	29.602.328
- Phải BHXH, BHYT, BHTN	2.283.020	0
Cộng	176.532.977	129.508.328

20.Vay và nợ dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	964.417.274	2.185.415.274
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (1)	710.908.274	1.710.908.274
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (2)	156.000.000	312.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CNGia Lai (3)	97.509.000	162.507.000
Nợ dài hạn (Công ty Cho thuê Tài Chính II)	0	0
Cộng	964.417.274	2.185.415.274

21- Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu cho thuê cửa hàng xăng dầu 7 năm	400.909.087	486.818.176
Cộng	400.909.087	486.818.176

22.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	
Số dư tại 31/12/2010	18.000.000.000	9.207.964.862	27.207.964.862
Tăng trong năm	0	5.294.651.143	5.294.651.143
Tăng trong năm		0	0
Giảm trong năm		4.800.358.663	4.800.358.663
Số dư tại 30/09/2011	18.000.000.000	9.702.257.342	27.702.257.342

b. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cộng
--------------------------	------------------------------	---------------------------	------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND		VND	
Số dư tại 31/12/2010	1.797.568.389	321.840.380	0	2.119.408.769
Tăng trong năm	3.900.315.624	375.017.933		4.275.333.557
Giảm trong năm			0	
Số dư tại 30/09/2011	5.697.884.013	696.858.313	0	6.394.742.326

c. Cổ phiếu

	30/09/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu thường	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu thường	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d Phân phối lợi nhuận năm 2010

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.207.964.862	5.237.526.740
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.294.651.143	7.500.358.663
Phân phối lợi nhuận trong năm	4.800.358.663	3.529.920.541
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	4.800.358.663	3.529.920.541
Quỹ đầu tư phát triển	3.900.315.624	0
Trích quỹ dự phòng tài chính	375.017.933	220.853.392
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành	525.025.106	309.067.149
Lợi nhuận còn lại chia cổ tức bằng cổ phiếu (tăng Vốn CSH)	0	3.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.702.257.342	9.207.964.862

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2011	Quý III/2010
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.553.068.818	4.906.016.987
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.553.068.818	4.906.016.987

24. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.418.922.251	1.429.704.917
Cộng	2.418.922.251	1.429.704.917

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.819.350	314.707
Cộng	19.819.350	314.707

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Chi phí lãi vay	52.520.689	311.691.433
Cộng	52.520.689	311.691.433

27. Thu nhập khác

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Thu khác	422.100	342.000
Cộng	422.100	342.000

28. Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Chi phí khác	8.068.000	16.314.495
Cộng	8.068.000	16.314.495

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm.

	Quý III/2011 VND	Quý III/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.310.208.746	2.412.455.175
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	0	0
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	0	0
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	0	0
+ Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)		0
Tổng thu nhập chịu thuế	2.310.208.746	2.412.455.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	577.552.187	603.113.794
- Thuế TNDN miễn giảm (ưu đãi đầu tư) 50%	288.776.093	301.556.897
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	288.776.094	301.556.897
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.021.432.652	2.110.898.278

30. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty Mẹ
Công ty CP đầu tư & phát triển Điện Năng Đức Long Gia lai	Chung Công ty Mẹ
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gai Lai	Chung Công ty Mẹ
Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai	Chung Công ty Mẹ
Công ty CP chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	Chung Công ty Mẹ
Công ty TNHH KT và chế biến Đá Graniste Đức Long Gia Lai	Chung công ty Mẹ
CN chế biến gỗ Đức Long Gia lai – Công ty CPTĐ Đức Long Gia lai	Chung công ty mẹ

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

	Nội dung	Quý III- 2011
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Thuê tài sản, lãi vay	413.998.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vận chuyển					63.454.546
Công ty CP đầu tư & phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai Thuê văn phòng làm việc					2.727.273
Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai					7.559.091
Công ty TNHH KT và chế biến Đá Graniste Đức Long Gia Lai					9.624.450
c. Số dư với các bên liên quan					
	nội dung				Quý III- 2011
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Phải thu khác				12.209.624.496
					NỢ
gốc vay dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000				
	Nợ	gốc	vay	dài hạn	
710.908.274					
					Phải
thu khách hàng			63.000.000		
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gai Lai	Phải thu khách hàng				3.182.260.411
Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai	Phải thu khách hàng				555.373.735
Công ty TNHH KTKS và chế biến Đá Graniste Đức Long Gia Lai	Phải thu khách hàng				213.928.094
Công ty CP đầu tư & phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	Phải thu khách hàng				21.000.000
CN chế biến gỗ Đức Long Gia lai – Công ty CPTĐ Đức Long Gia lai	Phải thu khách hàng				11.000.000

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Phú Hà

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 19 tháng 10 năm 2011